

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

1001
CÔ
T
DEL
VIỆ
SING t

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

20-
TY
I
TT
AM
TP

Số: 0662 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty đang tạm hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành tương tự như một giao dịch thuê hoạt động với chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh, mặc dù Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và các vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến (1) giao dịch tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh và (2) số liệu so sánh của kỳ báo cáo trước.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.945.096.294	236.741.251.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.911.018.307	30.205.680.778
1. Tiền	111		3.911.018.307	1.205.680.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.431.690.963	36.231.089.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.825.626.649	18.782.314.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.618.866.000	7.665.178.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.895.795.360
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.987.198.314	7.887.801.269
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.914.424.783	14.451.748.203
1. Hàng tồn kho	141		9.914.424.783	14.451.748.203
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.687.962.241	5.852.732.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	165.369.975	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.522.592.266	5.852.732.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.238.242.066	385.406.656.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.795.360	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.895.795.360	-
II. Tài sản cố định	220		367.398.831.852	343.417.473.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	360.215.565.608	337.881.544.479
- Nguyên giá	222		598.612.748.220	554.912.163.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.397.182.612)	(217.030.619.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.183.266.244	5.535.929.225
- Nguyên giá	228		10.133.603.450	7.828.798.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.950.337.206)	(2.292.869.625)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.831.533.410	36.712.209.708
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	82.831.533.410	36.712.209.708
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.456.824.843	4.506.324.843
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	5.456.824.843	4.506.324.843
V. Tài sản dài hạn khác	260		655.256.601	770.648.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	655.256.601	770.648.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		633.183.338.360	622.147.908.352

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.708.518.209	215.932.599.241
I. Nợ ngắn hạn	310		110.674.699.029	96.573.458.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	49.795.530.331	19.201.455.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	135.124.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.876.971.461	11.861.770.666
4. Phải trả người lao động	314		11.575.425.124	4.215.735.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		680.426.920	1.007.972.472
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.832.417.939	7.971.602.329
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	5.572.113.800	52.179.798.103
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.689.454	-
II. Nợ dài hạn	330		111.033.819.180	119.359.141.070
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	69.863.472.449	72.778.396.739
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	41.170.346.731	46.580.744.331
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.474.820.151	406.215.309.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	411.474.820.151	406.215.309.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.980.910.151	30.721.399.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		9.415.841.015	11.095.714.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.565.069.136	19.625.685.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		633.183.338.360	622.147.908.352

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	148.364.718.599	141.909.050.855
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		148.364.718.599	141.909.050.855
3. Giá vốn hàng bán	11	21	111.166.173.269	110.508.998.473
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.198.545.330	31.400.052.382
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.014.288.585	10.980.520.851
6. Chi phí tài chính	22		2.095.289.991	3.378.793.170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.095.289.991	3.378.793.170
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.129.207.503	8.203.988.672
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.988.336.421	30.797.791.391
9. Thu nhập khác	31		500.000.000	1.018.516.045
10. Chi phí khác	32		2.100.000	424.938.564
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		497.900.000	593.577.481
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.486.236.421	31.391.368.872
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.697.667.285	6.346.655.978
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		26.788.569.136	25.044.712.894
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	707	648

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.486.236.421	31.391.368.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.024.030.768	20.167.996.650
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.014.288.585)	(10.966.586.080)
Chi phí lãi vay	06	2.095.289.991	3.378.793.170
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(856.324.843)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.591.268.595	43.115.247.769
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.303.587.957)	(3.969.903.041)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.100.951.621)	5.879.221.644
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	24.144.894.826	12.626.386.203
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	547.966.581	408.173.440
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.148.063.952)	(3.341.689.954)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.294.268.075)	(4.935.072.634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(791.950.546)	(349.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.795.307.851	49.432.503.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.208.590.910)	(58.582.100.455)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	155.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.601.120.587	12.400.302.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.392.529.677	(43.181.798.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.039.052.055	26.286.552.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.057.133.958)	(5.753.113.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.464.418.096)	(9.575.094.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72.482.499.999)	10.958.343.613
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.294.662.471)	17.209.048.789
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.205.680.778	12.996.631.989
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	11.911.018.307	30.205.680.778


Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng


Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 320 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 công ty liên doanh và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vốn

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đối mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	7 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của các dự án Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đối mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	113.046.052	175.365.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.972.255	1.030.315.580
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	29.000.000.000
	<u>11.911.018.307</u>	<u>30.205.680.778</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 7% đến 7,5% một năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh						
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh (*)	2.456.824.843	-	-	2.506.324.843	-	-
	5.456.824.843	-	-	4.506.324.843	-	-

(*) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

(i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và

(ii) 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA là đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho Công ty vào tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đối mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Đầu tư vào công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	17.275.083.299	14.295.360.263
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	8.550.543.350	4.266.124.000
Các khoản phải thu khác	-	220.830.236
	25.825.626.649	18.782.314.499

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	6.500.000.000	6.500.000.000
Các nhà cung cấp khác	939.286.000	1.165.178.752
	7.439.286.000	7.665.178.752
b. Phải thu khách hàng là các bên liên	1.179.580.000	-
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	8.618.866.000	7.665.178.752

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	11.987.198.314	7.887.801.269
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	1.725.000.000	-
Lãi dự thu	4.286.804.109	5.824.136.111
Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (i)	165.858.127	635.160.648
Tạm ứng cho nhân viên	3.215.288.000	1.108.197.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.594.248.078	320.307.510
b. Dài hạn	1.895.795.360	-
Chi đền bù giải phóng mặt bằng trạm bơm 500 m ² (ii)	1.895.795.360	-
	13.882.993.674	7.887.801.269

- (i) Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ("Quyết định 318"). Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

- (ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình Nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép Công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m².

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.730.587.000	-	10.965.476.168	-
Công cụ, dụng cụ	40.145.113	-	19.345.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.143.692.670	-	3.466.926.922	-
	9.914.424.783	-	14.451.748.203	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	70.463.162.700	17.885.805.848	347.348.254.481	1.455.571.272	117.759.369.603	554.912.163.904
Tăng trong năm	-	122.861.000	-	310.864.000	-	433.725.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.218.180.579	6.687.437.514	14.992.234.223	-	-	42.897.852.316
Tăng khác	-	369.007.000	-	-	-	369.007.000
Số dư cuối năm	91.681.343.279	25.065.111.362	362.340.488.704	1.766.435.272	117.759.369.603	598.612.748.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	34.282.975.793	8.672.206.384	103.204.247.654	983.562.665	69.887.626.929	217.030.619.425
Khấu hao trong năm	3.647.393.008	1.772.075.175	12.045.665.597	211.513.940	3.689.915.467	21.366.563.187
Số dư cuối năm	37.930.368.801	10.444.281.559	115.249.913.251	1.195.076.605	73.577.542.396	238.397.182.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	36.180.186.907	9.213.599.464	244.144.006.827	472.008.607	47.871.742.674	337.881.544.479
Tại ngày cuối năm	53.750.974.478	14.620.829.803	247.090.575.453	571.358.667	44.181.827.207	360.215.565.608

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.004.171.657 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.822.384.106 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tuyến ống nước với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 115.007 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 110.767 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.304.804.600	2.304.804.600
Số dư cuối năm	<u>38.000.000</u>	<u>10.095.603.450</u>	<u>10.133.603.450</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	17.730.333	2.275.139.292	2.292.869.625
Khấu hao trong năm	7.600.000	649.867.581	657.467.581
Số dư cuối năm	<u>25.330.333</u>	<u>2.925.006.873</u>	<u>2.950.337.206</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>20.269.667</u>	<u>5.515.659.558</u>	<u>5.535.929.225</u>
Tại ngày cuối năm	<u>12.669.667</u>	<u>7.170.596.577</u>	<u>7.183.266.244</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số dư đầu năm	36.712.209.608	42.959.322.217
Tăng trong năm	91.321.980.718	88.989.592.036
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(42.897.852.316)	(93.095.321.095)
Chuyển sang Tài sản cố định vô hình	(2.304.804.600)	(2.141.383.550)
Số dư cuối năm	<u>82.831.533.410</u>	<u>36.712.209.608</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy cấp nước Bắc Ninh - Giai đoạn 2	69.454.050.601	-
Trụ sở Công ty	6.001.911.255	4.025.167.255
Bể chứa Lương Tài	2.878.522.403	-
Công trình tuyến Xuyên Ổ A,B Lim	1.301.421.213	-
Dịch chuyển tuyến ống nước thô Chờ	1.176.561.039	-
Công trình tuyến ống truyền tải D630	-	27.865.987.072
Công trình dịch chuyển tuyến ống nước thô Gia Bình	-	4.097.468.833
Các công trình khác	2.019.066.899	723.586.548
	<u>82.831.533.410</u>	<u>36.712.209.708</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.369.975	-
	<u>165.369.975</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	655.256.601	770.648.482
	<u>655.256.601</u>	<u>770.648.482</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	40.138.904.000	40.138.904.000	-	-
Trung tâm kiểm định và Kỹ thuật xây dựng	1.328.420.000	1.328.420.000	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-	-	5.218.515.578	5.218.515.578
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	1.129.494.149	1.129.494.149	3.885.644.149	3.885.644.149
Các nhà cung cấp khác	7.198.712.182	7.198.712.182	10.097.295.369	10.097.295.369
	49.795.530.331	49.795.530.331	19.201.455.096	19.201.455.096
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	1.247.866.293	1.247.866.293	1.500.000.000	1.500.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.852.732.754	669.859.512	-	6.522.592.266
	5.852.732.754	669.859.512	-	6.522.592.266
Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.294.267.775	6.697.667.285	9.294.268.075	2.697.666.985
Thuế thu nhập cá nhân	-	232.523.226	232.523.226	-
Thuế tài nguyên	71.915.570	883.430.470	882.490.160	72.855.880
Thuế đất	1.264.566.722	60.512.331	1.325.079.053	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	5.231.020.599	16.741.664.997	16.866.237.000	5.106.448.596
	11.861.770.666	24.615.798.309	28.600.597.514	7.876.971.461

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phí thuê vận hành (i)	17.658.000.000	6.151.000.000
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	2.864.462.145	-
Phải trả các tổ đội thi công xây lắp	5.096.007.316	-
Phải trả khác	2.762.212.816	1.820.602.329
	28.380.682.277	7.971.602.329
b. Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	69.863.472.449	72.778.396.739
	69.863.472.449	72.778.396.739
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	6.451.735.662	-
	6.451.735.662	-

- (i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan đến công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, và ghi nhận tiền thuê vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 1391/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Số dư các khoản phải trả này không chịu lãi suất. Công ty sẽ thanh toán khi nhận được văn bản thông báo từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- (ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện các khoản tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

0-C
Y
TE
AM
PH

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	46.445.468.103	46.445.468.103	30.039.052.055	76.484.520.158	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.734.330.000	5.734.330.000	5.572.113.800	5.734.330.000	5.572.113.800	5.572.113.800
	52.179.798.103	52.179.798.103	35.611.165.855	82.218.850.158	5.572.113.800	5.572.113.800

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	52.315.074.331	52.315.074.331	-	5.572.613.800	46.742.460.531	46.742.460.531
	52.315.074.331	52.315.074.331	-	5.572.613.800	46.742.460.531	46.742.460.531

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.734.330.000	5.734.330.000			5.572.113.800	5.572.113.800
- Số phải trả sau 12 tháng	46.580.744.331	46.580.744.331			41.170.346.731	41.170.346.731

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số đầu năm	Số cuối năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	VND	10% - 11%	2026 - 2027	19.667.018.131	17.012.434.331	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3% - 6%	2025	32.648.056.200	29.730.026.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
				52.315.074.331	46.742.460.531	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.572.113.800	5.734.330.000
Trong năm thứ hai	5.571.613.800	5.572.113.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.121.440.802	16.225.640.802
Sau năm năm	19.477.292.129	24.782.989.729
	46.742.460.531	52.315.074.331
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.572.113.800	5.734.330.000
Số phải trả sau 12 tháng	41.170.346.731	46.580.744.331

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ khác</u> <u>của chủ sở hữu</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	375.493.910.000	856.324.843	15.601.640.924	391.951.875.767
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.044.712.894	25.044.712.894
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(133.860.000)	(133.860.000)
Hoàn nhập quỹ đã trích lập	-	(856.324.843)	-	(856.324.843)
Chia cổ tức	-	-	(9.575.094.707)	(9.575.094.707)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư đầu năm nay	375.493.910.000	-	30.721.399.111	406.215.309.111
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.788.569.136	26.788.569.136
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017, 2018 (i)	-	-	(841.140.000)	(841.140.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(7.500.000)	(7.500.000)
Chia cổ tức năm 2018 (i)	-	-	(20.464.418.096)	(20.464.418.096)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối năm nay	375.493.910.000	-	35.980.910.151	411.474.820.151

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017, 2018 với số tiền lần lượt là 1 tỷ VND và 20.464.448.096 VND. Trong năm 2019, Công ty đã trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi (sau khi trừ đi số tạm trích năm 2017, 2018) với số tiền là 841.140.000 VND.

Đồng thời, Công ty cũng thực hiện tạm trích thù lao hàng tháng của Hội đồng Quản trị theo mức thù lao được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt với số tiền là 216.000.000 VND và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 với số tiền là 7.500.000 VND. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản tạm trích này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,1%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty TNHH Long Phương	131.652.450.000	35,1%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,9%	59.638.670.000	59.638.670.000
Tổng cộng	375.493.910.000	100,0%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	37.549.391	37.549.391

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 14,7 tỷ VND và 14,4 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Hoạt động kinh doanh nước sạch	133.629.958.953	122.991.546.744
Hoạt động xây lắp	13.942.407.273	18.122.485.071
Cho thuê tài sản	792.352.373	795.019.040
	148.364.718.599	141.909.050.855
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	792.352.373	795.019.040

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động kinh doanh nước sạch	96.705.751.853	91.808.309.663
Hoạt động xây lắp	13.740.503.368	17.959.517.334
Hoạt động cho thuê tài sản	719.918.048	741.171.476
	111.166.173.269	110.508.998.473

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.633.218.848	9.096.142.237
Chi phí nhân công	44.835.320.823	36.766.006.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.024.030.768	20.167.996.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.521.183.307	30.739.784.632
Chi phí khác bằng tiền	3.808.684.774	4.999.721.803
	<u>109.822.438.520</u>	<u>101.769.651.442</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	8.014.288.585	10.889.013.080
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	-	77.573.000
Doanh thu tài chính khác	-	13.934.771
	<u>8.014.288.585</u>	<u>10.980.520.851</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.914.121.849	4.770.746.445
Chi phí khấu hao	131.050.925	133.226.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.414.457.707	1.629.899.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.669.577.022	1.670.116.055
	<u>10.129.207.503</u>	<u>8.203.988.672</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	33.486.236.421	31.391.368.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	77.573.000
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.100.000	419.484.020
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.488.336.421	31.733.279.892
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>33.488.336.421</i>	<i>31.733.279.892</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>6.697.667.285</u>	<u>6.346.655.978</u>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	26.788.569.136	25.044.712.894
Số trích quỹ khen thưởng (VND)	(7.500.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(216.000.000)	(216.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.565.069.136	24.328.712.894
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	707	648

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính 2018 theo phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty với số tiền lần lượt là 500.000.000 VND và 216.000.000 VND. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 648 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 663 VND/cổ phiếu).

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng	792.352.373	795.019.040
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh (cho thuê tài sản)	792.352.373	795.019.040
Mua hàng	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Long Phương	4.500.000.000	
Góp vốn	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	1.000.000.000	2.000.000.000
Trả cổ tức	10.039.052.055	8.054.308.622
Công ty TNHH Long Phương	-	3.357.137.476
UBND tỉnh Bắc Ninh	10.039.052.055	4.697.171.146
Nhận cổ tức	49.500.000	77.573.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	49.500.000	77.573.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán	1.247.866.293	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	1.129.494.149	-
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	118.372.144	-
Công ty TNHH Long Phương	-	1.500.000.000
Phải trả khác	6.451.735.662	-
Công ty TNHH Long Phương	6.085.837.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	365.898.662	-
Ứng trước cho người bán	1.179.580.000	-
Công ty TNHH Long Phương	1.179.580.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.456.824.843	4.506.324.843
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	2.456.824.843	2.506.324.843

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.118.421.496	1.043.951.183
	1.118.421.496	1.043.951.183



Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu



Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020